

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Phát triển Khu công nghiệp (KCN) là một chủ trương lớn và quan trọng của Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, việc phát triển các KCN của Tỉnh đang phải đối mặt với nhiều vấn đề để có thể hướng tới và đảm bảo sự phát triển bền vững, đặc biệt là:

Thứ nhất, các KCN hầu hết tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế, nằm cạnh hoặc rất gần các trục đường quốc lộ thuận tiện về giao thông.

Thứ hai, bắt đầu từ cách đây hơn 20 năm, Vĩnh Phúc chưa có nhiều kinh nghiệm khiến quá trình thu hút đầu tư chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng.

Thứ ba, trong quy hoạch, đầu tư phát triển các KCN của tỉnh, yếu tố phát triển bền vững chưa tính đến hoặc nhưng chưa đầy đủ và toàn diện.

Thứ tư, chất thải từ các KCN của tỉnh chưa được xử lý triệt để khiến sự ô nhiễm môi trường tại đây có xu hướng gia tăng.

Để đảm bảo các KCN phát triển bền vững, cần có một hệ thống đồng bộ các giải pháp phù hợp, trong đó có các giải pháp tài chính.

Do tình hình trên, **“Giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc”** đã được chọn làm đề tài cho luận án này.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu về đề tài

2.1. Những kết quả nghiên cứu đã có ở trong nước

Hiện ở Việt Nam đã có hàng chục công trình về KCN, tập trung vào nội hàm và vai trò của việc phát triển KCN đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tác động của chúng tới phát triển kinh tế xã hội và những giải pháp phát triển chúng. Gần đây, đã có những luận án nghiên cứu về sự phát triển bền vững của các KCN và giải pháp tài chính nhằm phát triển chúng ở Bắc Giang, Hưng Yên và Hải Phòng nhưng chưa có công trình nào đề cập sâu đến các giải pháp tài chính dưới góc độ phát triển bền vững các KCN, đặc biệt là các KCN ở Vĩnh Phúc.

Chủ đề phát triển bền vững các KCN cũng đã được nhiều nhà khoa học quốc tế nghiên cứu, đặc biệt là các chuyên gia của UNIDO, UNTAD cũng như các chuyên gia từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Belarus, Ấn Độ, Ai Cập và các nước đang phát triển khác. Những công trình này phân tích chính sách (bao gồm cả các giải pháp tài chính) về xây dựng và phát triển KCN, những thành công, thất bại và nguyên nhân

của chúng ở một số quốc gia.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích của luận án là đề xuất hệ thống các giải pháp tài chính của các chủ thể có liên quan để phát triển bền vững các KCN của tỉnh Vĩnh Phúc đến 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận và thực tiễn về giải pháp tài chính phát triển bền vững KCN.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Luận án nghiên cứu các giải pháp tài chính của Nhà nước, doanh nghiệp sơ cấp và doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

+ Về không gian, thời gian: Luận án nghiên cứu thực trạng trong giai đoạn 2010-2019 và các giải pháp đề xuất cho giai đoạn 2025 và tầm nhìn 2030 ở tỉnh Vĩnh Phúc; kinh nghiệm các giải pháp tài chính phát triển bền vững KCN được nghiên cứu ở một số địa phương trong nước trong khoảng thời gian 10 năm trở lại đây.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Về lý luận, luận án hệ thống hoá và cập nhật kiến thức về xây dựng, phát triển bền vững các KCN, các tiêu chí và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững KCN, về giải pháp tài chính để phát triển bền vững KCN;

Về mặt thực tiễn, ý nghĩa của luận án thể hiện ở chỗ:

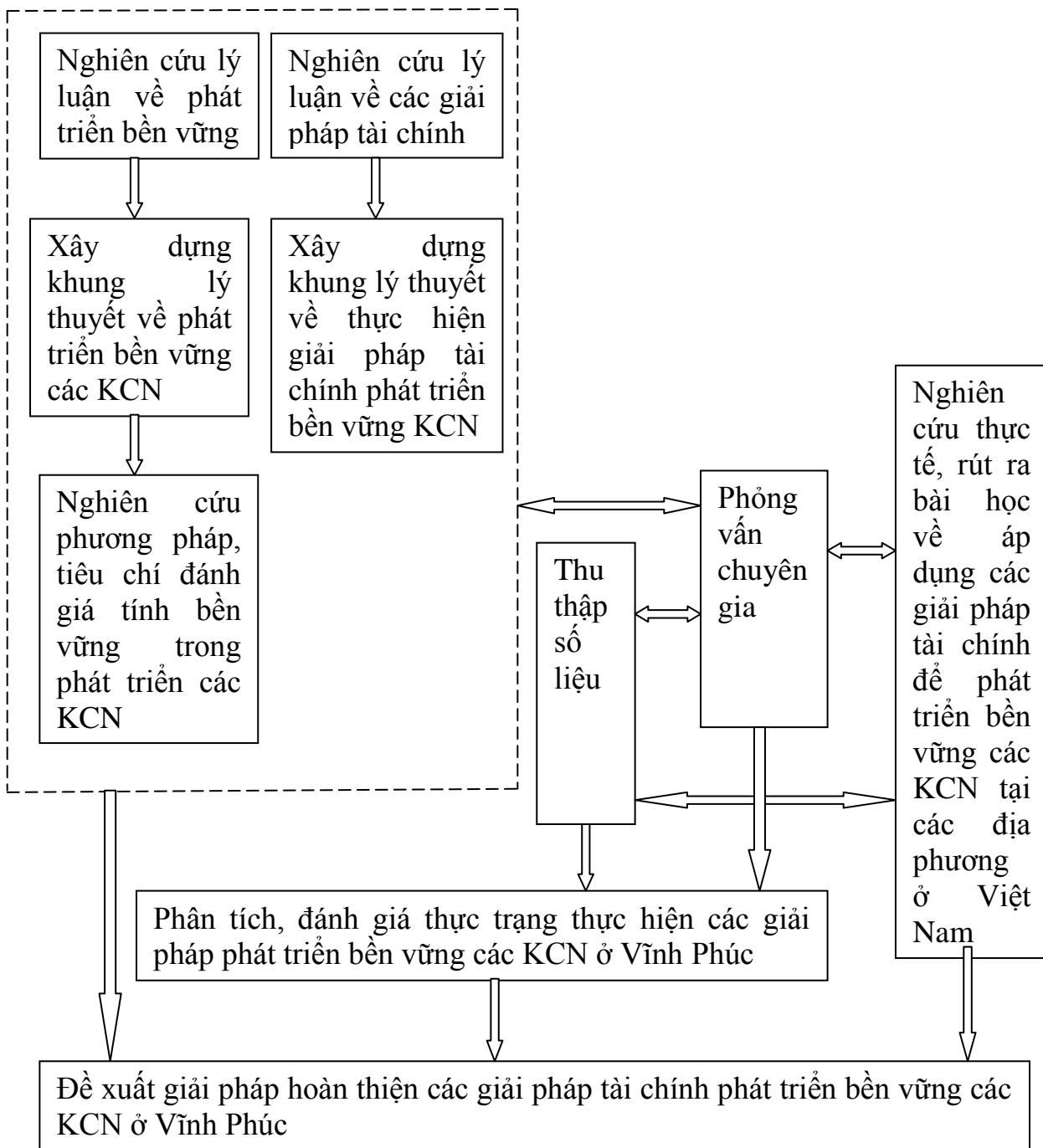
- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển theo các tiêu chí bền vững của các KCN tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn từ 2010 trở lại đây;

- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay; những nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến những tồn tại và hạn chế của việc sử dụng các giải pháp đó;

- Đề xuất một số giải pháp tài chính có liên quan đến các chủ thể để phát triển bền vững các KCN của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

6. Phương pháp nghiên cứu

Khung nghiên cứu và phân tích được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của luận án có thể được mô tả khái quát qua sơ đồ sau:



Số liệu sơ cấp cho luận án được tập hợp qua một điều tra xã hội học theo phương pháp chọn mẫu với quy mô mẫu =200, được chọn theo nguyên tắc thuận tiện; đối tượng khảo sát là i) Chủ doanh nghiệp (DN) và một số cán bộ quản lý chủ chốt ở các doanh nghiệp trong các KCN; ii) cán bộ quản lý các KCN và đại diện chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (chủ đầu tư sơ cấp) vào các KCN; iii) cán bộ quản lý nhà nước đối với các KCN và có liên quan tới việc phát triển các KCN và iv) cán bộ nghiên cứu am hiểu về sự hình thành và phát triển các KCN, về việc áp dụng các giải pháp tài chính để thúc đẩy các KCN.

Số liệu sơ cấp và thứ cấp, sau khi được tập hợp và làm sạch, sẽ được phân tích theo phương pháp thống kê mô tả.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục, luận án được chia thành ba chương

- Chương 1: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm về giải pháp tài chính phát triển bền vững khu công nghiệp;
- Chương 2: Thực trạng giải pháp tài chính phát triển các KCN tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chương 3: Hoàn thiện các giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN tỉnh Vĩnh Phúc.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP

1.1. Khu công nghiệp và sự phát triển bền vững các khu công nghiệp

KCN là những vùng lãnh thổ được dành riêng cho sản xuất công nghiệp. Luật Đầu tư của Việt Nam năm 2014 định nghĩa “*KCN là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.*”.

“*Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng yêu cầu hiện tại mà không làm tổn hại tới khả năng thỏa mãn nhu cầu đó của các thế hệ tương lai*”, bao gồm 2 yếu tố cơ bản: Đảm bảo có được sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ ở hiện tại; Không ảnh hưởng bất lợi tới sự phát triển trong tương lai. Ba trụ cột của phát triển kinh tế- xã hội bền vững, bao gồm 1) tăng trưởng kinh tế; 2) ổn định xã hội và 3) môi trường tự nhiên bền vững.

Như vậy, *phát triển bền vững các KCN là một quá trình kinh tế- xã hội và kỹ thuật- công nghệ mà trong đó các khu công nghiệp nói chung cũng như từng khu công nghiệp cụ thể có thể tạo ra và duy trì sự phát triển của mình một cách nhanh chóng, đồng thời đảm bảo sự phát triển ổn định về các mặt chính trị- xã hội và môi trường tự nhiên bên trong cũng như xung quanh nó.*

Sự phát triển bền vững của KCN được đánh giá bởi những tiêu chí như:

- Vị trí địa lý của KCN;
- Chất lượng qui hoạch KCN;
- Diện tích đất và tỉ lệ lấp đầy KCN;
- Tổng số vốn đăng ký và vốn đầu tư thực hiện vào KCN;
- Kết quả và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN;
- Trình độ công nghệ và ứng dụng công nghệ trong các DN của KCN;
- Trình độ chuyên môn hoá và liên kết kinh tế của KCN và các DN ở KCN;
- Khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư vào KCN;
- Khả năng đảm bảo sự bền vững môi trường tự nhiên và sinh thái;
- Đảm bảo sự phát triển ổn định về mặt xã hội trong và xung quanh KCN.

1.2. Giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN

Giải pháp tài chính là tổng thể các cách thức sử dụng các công cụ tài chính nhằm đưa chính sách tài chính nhà nước hoặc của doanh nghiệp vào thực tiễn của các hoạt động kinh tế. Giải pháp tài chính phát triển bền vững KCN là sự cụ thể hóa các chính sách tài chính của Nhà nước và của DN, bao hàm toàn bộ các cách thức, biện pháp sử dụng các công cụ tài chính bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao của bản thân KCN, đồng thời phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường.

Các giải pháp tài chính có những tác động rất mạnh mẽ đối với sự phát triển bền vững của các KCN. Cụ thể là:

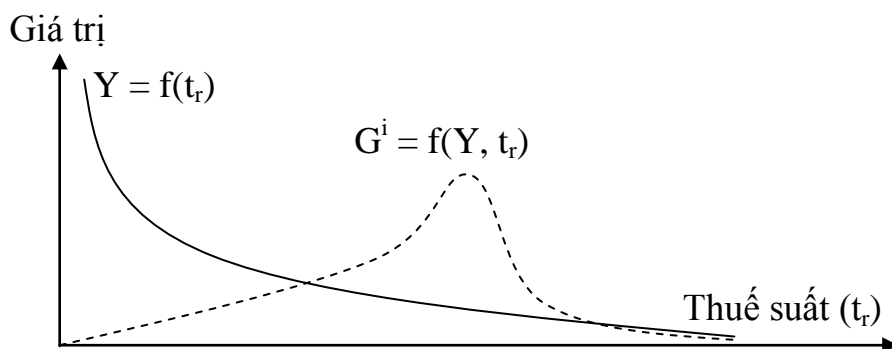
- Tạo động lực thúc đẩy các DN công nghiệp phát triển;
- Tạo sự ổn định kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn;
- Tiết kiệm chi phí cho các nhà đầu tư.

Các giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN có thể được phân biệt theo các chủ thể thực hiện, bao gồm các giải pháp của Nhà nước, các giải pháp của các chủ đầu tư sơ cấp và các giải pháp của các chủ đầu tư thứ cấp.

Các giải pháp tài chính của Nhà nước gồm những giải pháp do Nhà nước quyết định và chỉ đạo và giám sát quá trình thực hiện chúng, bao gồm:

a) *Các giải pháp về thuế.* Biến động của thuế suất và tăng trưởng diễn ra theo hướng ngược chiều nhau, trong khi ở một khoảng dao động nhất định, thuế suất tăng thì sẽ làm thu ngân sách nhà nước tăng lên, nhưng nếu vượt quá một mức độ nhất định, việc tăng thuế suất sẽ dẫn tới chiều hướng giảm thu cho ngân sách nhà nước (hình 1.1).

Hình 1.1: Quan hệ giữa thuế suất với GDP và thu ngân sách nhà nước



Trong đó, Y thể hiện sự biến đổi của GDP (ở phạm vi nền kinh tế quốc dân) hoặc giá trị sản xuất của DN, là một hàm số của biến độc lập là thuế suất (t_r). G^i (thu

ngân sách từ thuế) là hàm biến thiên phụ thuộc vào các biến độc lập Y và t_r . Những giải pháp thường về thuế của Nhà nước thường bao gồm:

- Giảm thuế suất đối với các sắc thuế.
- Miễn mức thuế phải đóng cho một số đối tượng ở những sắc thuế cụ thể.
- Hoãn/ kéo dài thời gian nộp thuế đối với đối tượng ở sắc thuế cụ thể.

b) Các giải pháp về phí và lệ phí. Nhà nước sử dụng giải pháp này theo 3 cách:

1) quy định những dịch vụ phải trả phí và lệ phí; 2) quy định mức phí và lệ phí; 3) quyết định những trường hợp được miễn, giảm phí/ lệ phí và mức miễn, giảm phí/ lệ phí. Qua đó, Nhà nước tác động tới giá thành sản phẩm, tới khả năng cạnh tranh của sản phẩm, trong đó có sản phẩm của DN trong KCN.

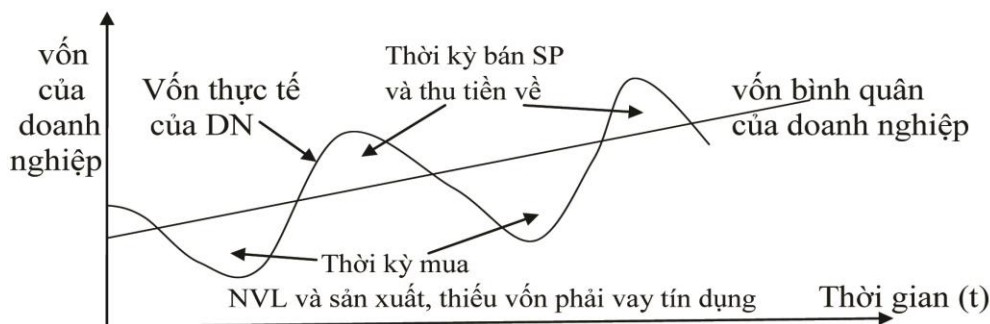
c) Các khoản chi từ ngân sách nhà nước. Đây là giải pháp mà Nhà nước sử dụng ngân sách của mình để chi tiêu cho các hạng mục liên quan, phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp các KCN, ví dụ như: i) Đầu tư trực tiếp để xây dựng các KCN; ii) Xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ cho DN trong KCN; iii) Xây dựng công trình dịch vụ xã hội cho người lao động trong KCN; iv) Phát triển hệ thống dạy nghề để đào tạo lao động cho DN trong KCN; v) Hỗ trợ hành khách tham gia giao thông công cộng địa phương, trong đó có công nhân của các DN của KCN; vii) Hỗ trợ cho các chủ đầu tư sơ cấp giải phóng mặt bằng và đầu tư cho cơ sở hạ tầng của KCN và xung quanh KCN.

d) Cung cấp tín dụng cho DN trong KCN. Nhà nước có thể thông qua một số ngân hàng để cho DN vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thương mại hoặc cho vay với điều kiện thuận lợi hơn. Tác động của nhân tố này đối với sự phát triển bền vững của các KCN được thể hiện ở chỗ: i) tạo điều kiện để DN trong KCN để đảm bảo vốn hoạt động và mở rộng sản xuất khi có cơ hội; giúp các DN trong KCN tránh được những rủi ro trong kinh doanh, khi dòng tiền vào chậm lại mà nghĩa vụ thanh toán không thể bị chậm trễ.

Ngoài Nhà nước, nhà đầu tư sơ cấp vào KCN cũng cần có những giải pháp tài chính phù hợp để KCN phát triển theo hướng bền vững. Đó là:

a) Huy động và dàn xếp nguồn vốn cho đầu tư một cách tối ưu, tranh thủ các nguồn vốn ưu đãi với chi phí thấp nhất có thể. Quy mô sản xuất phụ thuộc vào các biến số Vốn (C), Lao động (L). Tuy nhiên, vốn của DN lại tùy thuộc chu kỳ kinh doanh, xoay quanh mức vốn bình quân của DN (hình 1.2).

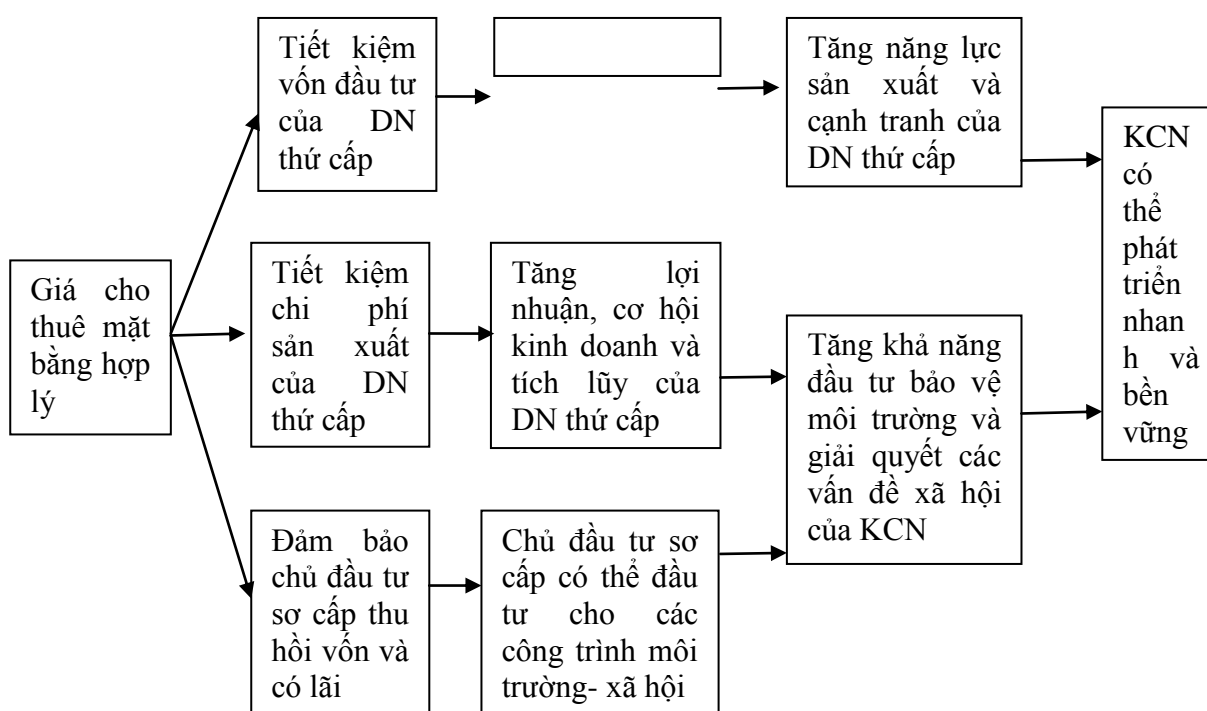
Hình 1.2: Biến động vốn của doanh nghiệp trong chu kỳ kinh doanh



Tác dụng của tín dụng đối với tính bền vững trong phát triển KCN là ở chỗ nó điều tiết để dòng tiền của DN được cân đối liên tục. Việc DN đầu tư xây dựng KCN (DN đầu tư sơ cấp) giúp DN đầu tư thứ cấp huy động vốn, giúp họ dàn xếp vốn có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển bền vững KCN.

b) *Xác định mức và chế độ giá cho thuê mặt bằng công nghiệp hợp lý.* Mức giá cụ thể cũng như điều kiện, cơ chế và mức độ giảm giá cho thuê mặt bằng do các chủ đầu tư sơ cấp quyết định trên cơ sở thị trường cũng như các quy định của Nhà nước. Vai trò của chủ đầu tư sơ cấp đối với các DN đầu tư thứ cấp trong các KCN thể hiện ở chỗ chủ đầu tư sơ cấp quyết định tỷ lệ lợi nhuận cho mình như thế nào và có những cách thức nào để tìm kiếm, huy động các nguồn lực hỗ trợ nhằm giảm thiểu nhu cầu vốn đầu tư của mình. Tác động của việc áp dụng giải pháp này được mô tả qua hình 1.3.

Hình 1.3: Tác động của giải pháp áp dụng giá cho thuê mặt bằng hợp lý tới sự phát triển bền vững của các KCN



c) *Xác định mức giá và phí cho các dịch vụ một cách hợp lý.* Chủ đầu tư sơ cấp thường chủ động hoặc kêu gọi các tổ chức có khả năng cung cấp dịch vụ cho các DN thứ cấp trong khu và thu phí để bù đắp các khoản chi của mình. Việc cung cấp và xác định mức phí hợp lý cho các dịch vụ này tác động tích cực tới sự phát triển bền vững của KCN trên 2 khía cạnh chủ yếu: 1) Loại trừ tối đa những tác động mà sản xuất công nghiệp gây ra đối với môi trường, qua đó đảm bảo tính bền vững về mặt môi trường và 2) Giúp DN thứ cấp có dịch vụ với điều kiện thuận lợi và chi phí thấp hơn so với tự mình thực hiện.

d) *Đầu tư để thực hiện các nghĩa vụ về môi trường cho DN trong KCN.* Nhà đầu tư sơ cấp có thể hỗ trợ DN thứ cấp thiết lập và duy trì môi trường thân thiện trong không gian của mình. Việc này sẽ i) giúp DN thứ cấp giảm bớt nhu cầu về vốn đầu tư hoặc chuyển vốn cho những việc này sang cho các hạng mục khác, nhờ đó tăng năng lực sản xuất, góp phần tạo ra sự phát triển nhanh; ii) cung cấp cho các DN đầu tư sơ cấp các dịch vụ với giá rẻ hơn.

e) *Hỗ trợ tài chính để giải quyết các vấn đề xã hội.* Những vấn đề này bao gồm: i) Giải quyết việc làm và sinh kế cho nông dân bị thu hồi đất; đảm bảo chỗ ở và dịch vụ văn hóa- đời sống cho công nhân KCN; giải quyết nhu cầu đi lại cho công nhân làm việc ở các KCN và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội trong và xung quanh KCN. Những giải pháp của chủ đầu tư sơ cấp là: 1) Thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài vùng kinh doanh các dịch vụ liên quan tới việc giải quyết những nhiệm vụ trên và 2) Thu hút vốn đầu tư của các chủ thể khác cùng giải quyết các vấn đề xã hội nêu trên.

Các giải pháp tài chính của các DN đầu tư thứ cấp nhằm phát triển bền vững KCN cũng chính là giải pháp để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất- kinh doanh của họ. Những giải pháp này có thể bao gồm: i) - Khai thác nguồn lực tài chính bên ngoài để bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội; ii) Tận dụng các khoản chi từ các chương trình của Nhà nước cũng như kêu gọi tài trợ để xây dựng và vận hành những mô hình kiểu mẫu; iii) Thu hút vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài địa phương cùng xây dựng và khai thác các công trình phục vụ những mục tiêu kinh tế- xã hội phù hợp với tôn chỉ, mục đích của họ và hướng ưu tiên của DN đầu tư thứ cấp; iv) Tăng vốn đầu tư và tái cơ cấu vốn của các chủ đầu tư nhằm nâng cao lượng vốn hữu ích dành cho việc giải quyết các mục tiêu kinh tế- xã hội.

Những nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện các giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững các khu công nghiệp bao gồm:

- Chiến lược và chính sách phát triển các KCN;
- Bối cảnh và điều kiện phát triển các KCN;
- Sự phát triển của các KCN;
- Năng lực quản lý của các chủ thể liên quan tới sự phát triển của các KCN;

1.3. Kinh nghiệm thực hiện giải pháp tài chính nhằm phát triển bền vững các khu công nghiệp tại một số tỉnh ở Việt Nam

Từ thực tế ở Hưng Yên, Bắc Giang, Hải Phòng, Bình Dương, có thể rút ra một số bài học cho Vĩnh Phúc như sau: *Một là*, cần tận dụng đến mức tối đa các nguồn lực, thực hiện các giải pháp tài chính phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương mình. *Hai là*, cần có sự điều hành tập trung, thống nhất để các nguồn lực phát huy cao nhất tác động của chúng đối với sự phát triển kinh tế địa phương, trong đó có việc phát triển bền vững các KCN. *Ba là*, phải sử dụng những công cụ, thực hiện những giải pháp này một cách khoa học. *Bốn là*, các giải pháp tài chính nhằm phát triển bền vững các KCN được đặt trong tổng thể các biện pháp phát triển kinh tế- xã hội. *Năm là*, các giải pháp tài chính phải được triển khai trong khuôn khổ pháp luật và chính sách chung nhưng cần có sự linh hoạt và mềm dẻo khi vận dụng các quy định chung.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC

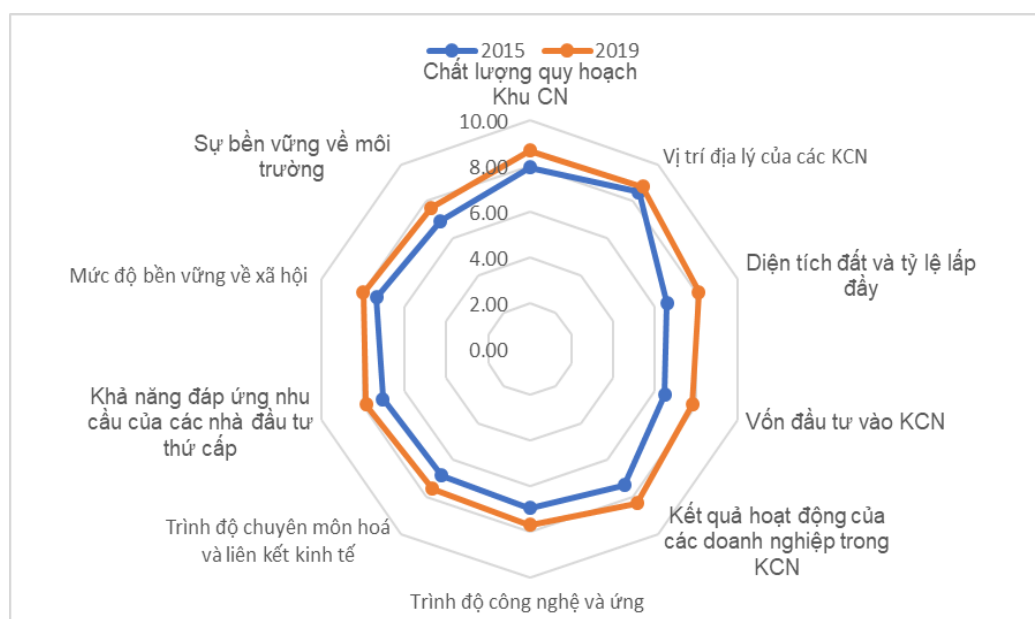
2.1. Thực trạng phát triển các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc

2.1.1. Sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc

Các KCN ở Vĩnh Phúc được xây dựng từ năm 1997 nhưng chỉ phát triển nhanh từ khoảng 5 năm qua (xem bảng 2.2). Các KCN Vĩnh Phúc có những đặc điểm cơ bản sau: i) các KCN của Tỉnh có quy mô nhỏ; ii) các KCN Vĩnh Phúc mới được thành lập, mới hoạt động và phát triển mạnh khoảng 15 năm nay; iii) các KCN của Tỉnh đa dạng về sở hữu và quản lý, có cả các KCN do Nhà nước lẫn KCN do tư nhân đầu tư; iv) các KCN Vĩnh Phúc đã có định hướng thu hút đầu tư rõ ràng, phù hợp với lợi thế của tỉnh và từng KCN.

2.1.2. Tính bền vững trong sự phát triển KCN Vĩnh Phúc

Tính bền vững trong sự phát triển của các KCN Vĩnh Phúc đã được cải thiện trong giai đoạn từ 2015- 2019 và có thể được mô tả qua hình sau:



2.1.3. Đánh giá chung về sự phát triển của các KCN Vĩnh Phúc và sự bền vững của nó

Có thể nhận xét về sự bền vững trong phát triển KCN Vĩnh Phúc như sau:

- Các KCN Vĩnh Phúc ra đời muộn và phát triển chậm hơn và năng lực cạnh tranh của chúng hạn chế hơn so với một số địa phương khác trong vùng.

- Các KCN có quy mô nhỏ, ảnh hưởng bất lợi đến việc thu hút các nhà đầu tư lớn, khó hình thành các chuỗi liên kết.

- Các KCN đã có phân loại những lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư đối với từng KCN theo hướng chuyên môn hóa.

- Tỷ lệ lấp đầy diện tích các KCN còn tương đối thấp.

- Cơ sở hạ tầng và quy hoạch cơ sở hạ tầng đã thực sự được quan tâm.

Như vậy, các tiêu chí chất lượng quy hoạch, vị trí địa lý của các KCN Vĩnh Phúc đã đáp ứng yêu cầu bền vững, nhưng các tiêu chí tỷ lệ lấp đầy, giá trị sản xuất, trình độ công nghệ, mức độ liên kết kinh tế, khả năng phục vụ các DN thứ cấp, về mặt môi trường và xã hội hiện chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững.

Bảng 2.2: Sự phát triển của các KCN tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2010- 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng dự án và vốn đầu tư của DN trong KCN Vĩnh Phúc (Lũy kế đến hết năm)												
1	Tổng số dự án còn hiệu lực	Dự án	89	93	98	119	147	164	188	233	288	344
2	Dự án FDI	Dự án	63	65	68	83	111	127	148	187	234	290
	Tổng vốn đầu tư	Triệu USD	893	1.032	1.132	1.407	1.731	2.025	2.333	2.748	3.110	3.952
3	Dự án DDI	Dự án	26	28	30	36	36	37	40	46	54	54
	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	4.554	4.935	4.965	4.998	5.181	6.424	7.289	6.859	6.175	6.648
Tình hình kinh doanh của DN trong KCN Vĩnh Phúc (Lũy kế đến hết năm)												
4	Doanh thu											
	Doanh nghiệp FDI	Triệu USD	2.456	3.159	3.319	3.891	4.329	4.348	4.392	4.480	4.748	5.526
	Doanh nghiệp DDI	Tỷ đồng	4.670	5.494	7.493	5.936	7.375	8.328	9.482	10.326	11.643	12.980
5	Giá trị xuất khẩu											
	Doanh nghiệp FDI	Triệu USD	324,4	403,2	477,2	832,3	1.004	1.518	2.054	2.650	3.343	4.022
	Doanh nghiệp DDI	Tỷ đồng	30,5	36,1	38,2	40,3	40,6	44,0	307,1	28,1	58,9	69
3	Nộp NSNN (FDI) ¹	Tỷ đồng	4.779	5.634	4.611	5.533	6.379	7.445	1.722	2.013	2.548	2.781
Tình hình giải quyết việc làm trong KCN Vĩnh Phúc (Lũy kế đến hết năm)												
1	Tổng số lao động trong KCN	Người	33.000	41.100	43.900	45.800	52.200	54.400	61.259	70.500	77.825	87.235
2	Trong đó lao động là người Vĩnh Phúc	Người	26.400	32.880	35.120	36.640	41.760	43.520	49.007	52.875	58.369	65.426

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc (2020), *Số liệu tổng hợp về các KCN của Tỉnh.*

¹ Số liệu về Nộp NSNN từ năm 2016 không tính Công ty Honda

2.2. Thực trạng sử dụng giải pháp tài chính để phát triển các KCN Vĩnh Phúc

2.2.1. Giải pháp tài chính của Nhà nước

2.2.1.1. Giải pháp về thuế

Vĩnh Phúc đã áp dụng ưu đãi về *thuế thu nhập doanh nghiệp* như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm đối với i) DN công nghệ cao; ii) với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực ưu tiên (nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sản xuất phần mềm; sản xuất vật liệu tiên tiến; ...); iii) với thu nhập từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có vốn đầu tư ≥ 6.000 tỷ đồng, giải ngân ≤ 3 năm, có tổng doanh thu ≥ 10.000 tỷ đồng/ năm chậm nhất sau 3 năm từ khi có doanh thu; hoặc dự án có vốn đầu tư ≥ 6.000 tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Áp dụng mức thuế suất thuế 20% trong thời gian mười năm với các trường hợp: i) Thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới trong các lĩnh vực sản xuất ưu tiên khác (thép cao cấp; sản phẩm tiết kiệm năng lượng; máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

- Áp dụng mức thuế suất thuế 22% đối với các doanh nghiệp còn lại.

Tỉnh đã miễn thuế thu nhập DN cho các DN đầu tư vào các KCN từ 2 đến 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp từ 4 đến 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của DN tùy theo ngành nghề dự án đăng ký đầu tư (xem bảng 2.9).

Bảng 2.9. Miễn giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp (Triệu VND)

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
FDI	62.535	71.058	105.124	74.081	79.351	149.967	224.891	1.047.503	1.290.730
DDI	4.589	5.26	7.586	6.524	8.65	7.21	6.623		

Nguồn: Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc đã vận dụng các quy định để miễn *thuế nhập khẩu* cho các loại i) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; ii) nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm mà trong nước chưa sản xuất được; iii) hàng hóa nhập khẩu để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Tỉnh cũng đã i) miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với đất xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong KCN theo quy hoạch được duyệt; ii) miễn tiền thuê đất,

thuê mặt nước, tối đa là 03 năm; iii) miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 11 năm sau khi đã được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản.

DN trong các KCN Vĩnh Phúc phải trả *các khoản phí, lệ phí* phát sinh như Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường; phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Lệ phí cấp phép xây dựng; Lệ phí đăng ký kinh doanh; Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư; Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng.... Hiện Vĩnh Phúc có chính sách hỗ trợ 100% phí, lệ phí đối với một số doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên. Ngoài ra, các DN còn phải chịu phí tư vấn, phí dịch vụ, ...

2.2.1.2. Giải pháp về chi ngân sách Nhà nước

- Chi ngân sách để hỗ trợ chung cho các KCN

Vĩnh Phúc hỗ trợ cho các DN thực hiện dự án công nghiệp hỗ trợ khi đầu tư vào các KCN với mức đến 200 triệu đồng để lập hồ sơ dự án, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư; hỗ trợ kinh phí bố cáo thành lập DN, quảng bá sản phẩm; hỗ trợ 100% số tiền DN đã nộp phí, lệ phí; ưu tiên cung ứng lao động và hỗ trợ tiền đào tạo nghề với mức 400.000 VNĐ/người. Đối với nhà đầu tư hạ tầng, Tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; lập quy hoạch tỷ lệ 1/500; rà, phá bom, mìn trong KCN; hỗ trợ xây dựng hệ thống thu gom rác thải, xử lý nước thải tập trung với mức 5 tỷ đồng với diện tích ≤ 10 ha; 7 tỷ đồng với diện tích từ 10- 20 ha; 10 tỷ đồng với diện tích trên 20- 75 ha; các cơ sở trong KCN được hỗ trợ kinh phí một lần để đào tạo nghề là 700.000 đồng/người.

- Chi ngân sách hỗ trợ xây dựng một số hạng mục KCN

Tỉnh hỗ trợ giải phóng mặt bằng ≤ 15 % kinh phí giải phóng mặt bằng cho các trường hợp bình thường, 100% kinh phí giải phóng mặt bằng và bảo vệ thi công khi phải cưỡng chế. Với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được khuyến khích, nếu quy mô ≥ 2.300 tỷ đ được hỗ trợ 350 triệu đ; từ 800- 2300 tỷ được hỗ trợ 100-350 triệu đ; từ 45-800 tỷ đ được hỗ trợ 60- 100 triệu đ; ≤ 45 tỷ được hỗ trợ 30 triệu đ.

- Trợ giá xe bus các tuyến di chuyển đến các KCN

Từ 2010, Vĩnh Phúc đã bù lỗ ngày càng nhiều cho hệ thống xe buýt địa phương (do 3 DN khai thác), trong đó có trên 50% số lượt hành khách là người lao động làm việc ở các KCN (xem bảng 2.14a).

Bảng 2.14a: Kinh phí bù lỗ cho các tuyến xe buýt ở Vĩnh Phúc (triệu đ)

Năm	Công ty CP vận tải ô tô Vĩnh Phúc	Công ty LD vận tải HK Vĩnh Phúc	Công ty TNHH TM&XD Việt Dương	Cộng các đơn vị
2010	13.261,770	3.317,127	2.525,839	19.104,737
2011	17.496,280	10.187,927	3.643,771	31.327,978
2012	22.600,275	10.256,486	4.319,302	37.176,063
2013	26.386,367	13.087,179	4.089,766	43.563,312
2014	28.676,541	11.550,914	4.094,037	44.321,492
2015	23.918,262	9.585,666	3.190,690	36.694,618
2016	24.472,099	8.624,319	2.599,095	35.695,513
2017	31.862,387	10.502,171	3.139,466	45.504,024
2018	38.234,402	12.200,798	3.348,571	53.783,770
2019				69.000,000 (Dự toán)
2020				71.000,000 (Dự toán)
Cộng	226.908,381	89.312,588	30.950,538	487.171,507

Nguồn: Sở Tài chính (2019), Báo cáo chi tiêu ngân sách hàng năm.

- Chi ngân sách hỗ trợ đào tạo lại và đào tạo nghề mới cho nông dân nương đất xây dựng KCN

Ở Vĩnh Phúc, ngay từ năm 2011 Tỉnh đã có Nghị quyết 37/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 về một số chính sách hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo giai đoạn 2011-2015. Theo số liệu thống kê của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Phúc, thực hiện Nghị quyết này, giai đoạn từ 2011-2019 tỉnh đã hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại cho 232.352 người, với tổng số tiền 521 tỷ đồng.

2.2.1.3. Giải pháp tín dụng phát triển bền vững các KCN ở Vĩnh Phúc

Theo kết quả khảo sát, 2,86% số người trong mẫu khảo sát đánh giá chính sách tín dụng của Vĩnh Phúc đối với phát triển các KCN là rất tốt, 40% đánh giá là tốt và 47,62% cho là tạm được, chỉ có 4,76% đánh giá là chưa tốt.

Có đến 82,86% số các tổ chức và cá nhân cho rằng Cần và Rất cần thay đổi chính sách tín dụng, cần hướng vào ưu tiên hỗ trợ giải phóng mặt bằng (27%), hỗ trợ xây dựng hạ tầng công nghiệp (26%), hỗ trợ xây dựng và vận hành trung tâm xử lý nước thải (26%) và phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (21%).

2.2.2. Giải pháp tài chính của DN để phát triển bền vững KCN Vĩnh Phúc

Những giải pháp đã được các DN thực hiện là:

- *Đảm bảo nguồn vốn tối ưu.* Có tới 55,6 % số các DN được hỏi đã tăng vốn chủ sở hữu để mở rộng sản xuất, 11,1% chọn vay tín dụng trong nước, chỉ 7,4% quan tâm đến vốn vay quốc tế. Lý do chủ yếu để chọn nguồn khác nhau là chi phí sử dụng cao (27,8%) và khả năng tiếp cận vốn còn khó khăn (44,4%).

- *Quản lý và sử dụng vốn và tài sản có hiệu quả.* Các DN sơ cấp đang tiến hành đầu tư dần từng giai đoạn để đảm bảo đủ lượng vốn đầu tư. Các DN đầu tư thứ cấp chọn phương án quay vòng vốn nhanh, tiết kiệm chi phí và chiếm dụng vốn như những cách thức để giải quyết vấn đề thiếu vốn kinh doanh của mình.

- *Tạo lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trong sản xuất kinh doanh.* Về cơ bản, các DN trong các KCN ở Vĩnh Phúc có mua các loại bảo hiểm bắt buộc. Chỉ có 20,4% số các DN thực hiện việc trích lập loại quỹ dự phòng rủi ro; 79,6% số các DN không trích lập quỹ này. 92,6% số các DN được khảo sát có mua các loại bảo hiểm nhưng chỉ có 7,4% số các DN xác định tỷ lệ doanh thu để mua.

- *Tạo lập và sử dụng quỹ bảo vệ môi trường.* Các DN trong KCN nhận thức được sự cần thiết của việc trích lập quỹ bảo trì và bảo vệ môi trường nhưng 96% các DN chưa thành lập quỹ này, thường chỉ hành động khi có sự cố hoặc khi có sai phạm bị các đoàn kiểm tra phát hiện; cơ bản chỉ là đáp ứng những yêu cầu bắt buộc theo quy định. Trái lại, DN dành khá nhiều diện tích trồng cây xanh (57,4% mẫu khảo sát dành từ 10- 30% diện tích, 7,4% không dành đất trồng cây xanh).

- *Tạo lập và sử dụng quỹ tài chính để xử lý các vấn đề liên quan tới người lao động.* Hai giải pháp được thực hiện là hỗ trợ đào tạo và hỗ trợ thất nghiệp. Năm 2018, 96,3% số các DN trong các KCN Vĩnh Phúc hiện chi trả các loại phí để hỗ trợ đào tạo người lao động, chỉ có 3,7 % số các DN không thực hiện điều này. 24 % số DN thành lập và sử dụng quỹ hỗ trợ thất nghiệp, 40% số DN thực hiện chi theo từng sự vụ thực tế và hạch toán hết trong kỳ.

- *Thiết kế chính sách giá và phí phù hợp.* Giá thuê mặt bằng ở KCN Vĩnh Phúc là 50-70 USD/m²/50 năm (cao hơn Bắc Giang và Bắc Ninh 10USD); phí dịch vụ bảo trì, xử lý nước thải từ 0,3-0,35 USD/m²/năm (thấp hơn khoảng 1.400 đ/m³).

- *Đảm bảo tài chính để hoàn thành dự án trung tâm xử lý nước thải, chất thải công nghiệp cho toàn khu.* Các KCN ở Vĩnh Phúc tuân thủ đầy đủ yêu cầu về trung

tâm xử lý nước thải. Hiện có 3/ 10 KCN ở Tỉnh có trung tâm có công suất đủ đáp ứng nhu cầu, còn lại đều có công suất thấp, khiến các DN thứ cấp đến sau phải tự xử lý nước thải. Về chất thải rắn, các DN thứ cấp trong các KCN Vĩnh Phúc hiện tự tìm các nhà cung cấp dịch vụ trên thị trường và hợp tác theo cơ chế thỏa thuận.

- *Đảm bảo nguồn lực tài chính để cung cấp một số dịch vụ hỗ trợ cho các DN thứ cấp.* DN đầu tư sơ cấp chỉ cung cấp một số dịch vụ cơ bản như cung cấp thông tin kinh tế xã hội, chính sách thu hút đầu tư, tư vấn lập dự án đầu tư, ...; chỉ có 1 KCN có xây dựng nhà cho công nhân và 1 KCN khác xây nhà cho chuyên gia ở.

2.3. Đánh giá việc sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển bền vững các khu công nghiệp Vĩnh Phúc

2.3.1. Một số kết quả tích cực từ việc sử dụng các giải pháp tài chính

Việc sử dụng các giải pháp tài chính có những kết quả tích cực. *Một là*, địa phương đã thực hiện theo đúng chủ trương và chính sách của nhà nước. *Hai là*, Tỉnh đã hướng dẫn, tạo điều kiện để các DN thực hiện theo các chính sách đã ban hành. *Ba là*, cơ sở hạ tầng cho phát triển các KCN được quan tâm chú trọng, so với các địa phương khác trong vùng và trên cả nước thì hạ tầng của tỉnh Vĩnh Phúc về cơ bản có chất lượng tốt. *Bốn là*, các giải pháp tài chính của nhà nước cho phát triển KCN cũng khá đồng bộ.

2.3.2. Một số hạn chế trong việc xây dựng và triển khai các giải pháp tài chính để phát triển các khu công nghiệp ở Vĩnh Phúc

Thứ nhất, các giải pháp tài chính của tỉnh Vĩnh Phúc áp dụng nguyên bản chính sách của nhà nước mà chưa tạo được sự khác biệt.

Thứ hai, các giải pháp tài chính còn nghèo nàn, chưa thể hiện được độ đa dạng trong việc sử dụng các công cụ tài chính thúc đẩy sự phát triển của các KCN.

Thứ ba, chưa mạnh dạn sử dụng công cụ chi NS, các công trình, hạng mục đầu tư từ ngân sách địa phương đã được chú trọng nhưng chưa đáp ứng nhu cầu.

Thứ tư, các chương trình hỗ trợ tín dụng chưa phát huy hiệu quả tốt.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong việc thực hiện các giải pháp tài chính nhằm phát triển các khu công nghiệp ở Vĩnh Phúc

Về phía Nhà nước, có 2 nguyên nhân thuộc về thể chế và chính sách là hiện còn có nhiều quy định chưa rõ ràng và chế tài chưa đủ mạnh.

Về phía địa phương, có một số nguyên nhân là: chưa chủ động xây dựng và áp

dụng chính sách ưu đãi riêng trong hỗ trợ các KCN; chưa đa dạng hóa được các nguồn vốn trong đầu tư hỗ trợ các KCN; chưa có cơ chế phân bổ và sử dụng có hiệu quả cao đối với khoản ngân sách địa phương để phát huy tốt tác động thúc đẩy phát triển các KCN trên địa bàn; chưa xây dựng và thực hiện được chính sách ưu đãi tín dụng đối với các dự án đầu tư vào các KCN; chưa quan tâm, nhận thức, đánh giá đúng vai trò của các dịch vụ hỗ trợ phi tài chính, chưa có ưu đãi, hỗ trợ tài chính đối với các dịch vụ hỗ trợ này.

Về phía các DN, cũng có những nguyên nhân quan trọng như phụ thuộc nhiều vào công ty mẹ; có quy mô nhỏ và mới đi vào hoạt động; ý thức về phát triển bền vững còn hạn chế; thiếu chiến lược và hoạt động tự phát.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH PHÚC

3.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội và phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025

Định hướng phát triển của Vĩnh Phúc giai đoạn 2020- 2025 là:

- Duy trì và tiếp tục đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế;
- Nâng cao toàn diện trình độ khoa học- công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh
- Cải thiện tính bền vững trong phát triển kinh tế- xã hội của Tỉnh;
- Đồng bộ hóa hệ thống kết cấu hạ tầng vật chất- kỹ thuật và hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội trên địa bàn Tỉnh;
- Gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.
- Gắn phát triển kinh tế với khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Về phát triển các KCN, Tỉnh cần quán triệt những *quan điểm* sau:

- Cần bám sát định hướng phát triển kinh tế- xã hội của đất nước và của Tỉnh, bám sát quy hoạch phát triển công nghiệp, phát triển KCN của cả nước;
- Cần ưu tiên nâng cao năng lực khoa học- công nghệ của các DN;
- Cần phát triển và mở rộng quan hệ liên kết giữa các DN trong các KCN của Vĩnh Phúc với nhau và với các DN khác ở Việt Nam, đồng thời củng cố vị thế của các DN trong KCN Vĩnh Phúc trong các chuỗi cung ứng toàn cầu;
- Cần không ngừng nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các KCN cũng như các DN trong các KCN của Tỉnh.
- Cần nghiên cứu đổi mới, hoàn thiện mô hình tổ chức, quản lý các KCN.

Một số *định hướng* cơ bản để phát triển bền vững các KCN trên địa bàn Tỉnh trong giai đoạn 2020- 2025 là:

- Nhanh chóng nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN đang hoạt động và đưa các KCN mới vào khai thác.
- Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng trong và xung quanh các KCN, đảm bảo các KCN Vĩnh Phúc được kết nối thuận tiện với trong nước và quốc tế.

- Gắn việc phát triển bền vững các KCN với bảo vệ môi trường, nâng cao trách nhiệm của các KCN trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường;

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển trong các KCN Vĩnh Phúc.

3.2. Một số giải pháp tài chính của các cơ quan quản lý nhà nước địa phương nhằm phát triển bền vững các KCN Vĩnh Phúc giai đoạn 2020- 2025, tầm nhìn đến năm 2030

3.2.1. Đề xuất điều chỉnh một số chính sách ưu đãi thuế và áp dụng chúng một cách phù hợp với điều kiện của địa phương

Trước mắt, Tỉnh cần đề xuất điều chỉnh thuế thu nhập DN, trong đó:

- Điều chỉnh mức thuế suất theo hướng giảm bớt cho các DN thuộc các danh mục ưu tiên; điều chỉnh giới hạn về quy mô được hưởng ưu đãi; bỏ hoặc giảm nhẹ yêu cầu sử dụng lao động khi thực hiện các dự án đầu tư.

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 2 đến 5 năm tính từ khi bắt đầu kinh doanh trong KCN và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ 5 đến 10 năm tiếp theo.

- Mở rộng diện miễn giảm thuế thu nhập DN cho cả các DN không nằm trong các KCN nhưng sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư, hàng hóa để cung cấp cho các DN trong các KCN.

Đối với thuế xuất- nhập, Tỉnh cần đơn giản hóa các thủ tục hành chính có liên quan để các DN có thể tiếp nhận kịp thời vật tư, thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất hoặc kịp thời cung cấp hàng hóa, sản phẩm cho các đối tác nước ngoài.

3.2.2. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư để phát triển các khu công nghiệp

Trong thời gian tới, địa phương cần xem xét, bố trí nguồn NSDP xây dựng thêm từ một đến hai KCN nữa, tổ chức hoạt động theo mô hình của KCN Bá Thiện, do Công ty đầu tư phát triển KCN của Tỉnh là chủ đầu tư. Bên cạnh đó, hàng năm Tỉnh cần xây dựng kế hoạch và bố trí ngân sách một cách hợp lý để xây dựng các hạng mục hỗ trợ các KCN như đường gom, đường lối với các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây nhà ở cho công nhân KCN...

Nguồn vốn tư nhân: Vĩnh Phúc cần hoàn thiện khuôn khổ thể chế, pháp lý, nhanh chóng tạo môi trường đầu tư ổn định, thông thoáng để thu hút các nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp và dân cư; tạo môi trường bình đẳng đối với đầu tư trong nước và ngoài nước cũng như giữa các khu vực tư nhân và doanh nghiệp nhà nước, xóa bỏ sự khác biệt về chính sách đất đai, tín dụng, xuất- nhập khẩu. Các nguồn vốn đầu tư nước ngoài như FDI, ODA, NGO là một hướng mà Tỉnh cần tăng cường các biện pháp để thu hút một cách kịp thời, có hiệu quả. Tỉnh cần thí điểm áp dụng để rút

kinh nghiệm mở rộng việc thu hút vốn tư nhân dưới các hình thức BT, BOT và các hình thức phối hợp công- tư khác. Muốn vậy, Vĩnh Phúc cần:

- Nghiên cứu, dự báo nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của Tỉnh, nhu cầu và các phương án phát triển công nghiệp cũng như các KCN trên địa bàn, nhu cầu về các công trình kết cấu hạ tầng, về xử lý nước thải và rác thải, về nhà ở và dịch vụ xã hội cho người có thu nhập thấp và lao động từ các KCN.

- Rà soát, điều chỉnh và công bố rộng rãi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội của Tỉnh, quy hoạch chuyên ngành và các thông tin có liên quan khác, hướng tới những nhà đầu tư tiềm năng, quảng bá, kêu gọi đầu tư vào những công trình nói trên như quảng bá, thu hút đầu tư vào các KCN.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, hợp lý hóa các thủ tục để giúp các chủ đầu tư xây dựng dự án đầu tư hợp lý và khả thi, lựa chọn phương án đầu tư, phương án kinh doanh một cách nhanh chóng, chính xác và tiết kiệm.

Vĩnh Phúc có thể tiếp cận ***các nguồn vốn quốc tế*** như sau:

- Kêu gọi những nguồn vốn này trực tiếp đầu tư vào các KCN.
- Kêu gọi tư nhân đầu tư vào một số công trình trong hoặc ngoài KCN để cung cấp sản phẩm/ dịch vụ cho KCN, kể cả dưới các hình thức PPP.
- Kêu gọi các nhà đầu tư cấp tín dụng cho Vĩnh Phúc, chủ đầu tư sơ cấp hoặc chủ đầu tư thứ cấp của các KCN với những điều kiện ưu đãi.

3.2.3. Đa dạng hóa và tập trung các nguồn thu để tăng cường khả năng cho ngân sách địa phương nhằm đảm bảo nhu cầu chi ngân sách

Về mặt này, Vĩnh Phúc cần triển khai một số hướng cụ thể như sau:

- Nâng cao hiệu quả của công tác thuế, khắc phục thất thu thuế, phí và lệ phí, phòng ngừa, ngăn chặn vi phạm pháp luật về thuế, phí và lệ phí; quán triệt sâu sắc quan điểm nuôi dưỡng nguồn thu nhưng không để thất thu cho ngân sách.

- Tăng cường khai thác các khoản thu từ thuê mặt đất, mặt nước và các cơ sở hạ tầng trên địa bàn, tập trung địa tô chênh lệch tự nhiên về ngân sách.

- Tranh thủ nguồn hỗ trợ từ trung ương.

- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ quốc tế, trước hết là vốn ODA và các nguồn tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ.

3.2.4. Hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách và sử dụng ngân sách

Vĩnh Phúc cần tập trung vào một số nội dung sau:

- Rà soát lại cơ cấu chi ngân sách, loại bỏ những khoản chi và cơ chế sử dụng ngân sách bất hợp lý, gắn các khoản chi với kết quả, hiệu quả và đóng góp của nó vào sự phát triển kinh tế xã hội và các KCN ở địa phương.

- Tập trung đầu tư và hoàn thiện tiếp 8 KCN, đầu tư ngân sách xây dựng từ 2-3 KCN trên cơ sở quy hoạch được duyệt.

- Nghiên cứu đầu tư xây dựng nhà ở và dịch vụ cho công nhân KCN.

- Mở rộng trợ giá xe Bus phục vụ công nhân làm việc tại các KCN.

3.2.5. Thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng cho việc phát triển các KCN

Chính sách tín dụng này nên tập trung vào 4 nhóm đối tượng là 1) Các DN xây dựng hạ tầng; 2) Các DN đầu tư thứ cấp; 3) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ KCN và 4) Các nhà đầu tư nước ngoài. Sự ưu đãi bao gồm:

- Đối với chủ đầu tư hạ tầng, DN thứ cấp trong nước và DN sản xuất phụ vụ nhu cầu của các KCN, cần áp dụng khung lãi suất tín dụng thấp hơn lãi suất thị trường từ 2 đến 4 %/ năm.

- Áp dụng chế độ cho vay tín dụng với điều kiện nới lỏng hơn cho các DN FDI hoạt động trong KCN.

3.3. Giải pháp tài chính của DN để phát triển bền vững các KCN ở Vĩnh Phúc

3.3.1. Tăng vốn chủ sở hữu, lựa chọn nguồn vốn tín dụng tối ưu nhằm đảm bảo đúng tiến độ, đầy đủ hạng mục và quy mô đầu tư của dự án

Những giải pháp có thể áp dụng là i) tăng vốn chủ sở hữu, ii) vay tín dụng của Ngân hàng Phát triển; iii) vay tín dụng thương mại trong và ngoài nước).

3.3.2. Chia sẻ nguồn lực tài chính với các đối tác trong chuỗi kinh doanh

Vĩnh Phúc cần nâng cao nhận thức về phát triển liên kết kinh tế, tổ chức lại hệ thống sản xuất để có thể tiến hành chuyên môn hóa, chia sẻ một số giai đoạn sản xuất cho các cơ sở khác ở trong và ngoài KCN, xây dựng và thực hiện các phương án liên kết sản xuất ngắn hạn và dài hạn với những đối tác có tiềm năng phù hợp, dành sự ưu tiên thích đáng cho các quan hệ hợp tác truyền thống của doanh nghiệp trong việc đảm bảo các điều kiện kinh doanh, đảm bảo cho họ có được lợi ích gia tăng khi duy trì và phát triển quan hệ liên kết với doanh nghiệp.

3.3.3. Trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro của doanh nghiệp

Trước hết, các DN cần nâng cao nhận thức về vai trò và sự cần thiết phải lập quỹ rủi ro, xây dựng các tiêu chí làm căn cứ (loại hình kinh doanh, tính chất của ngành, trạng thái của chu kỳ kinh doanh, loại và mức độ rủi ro của DN) và trích lập các quỹ này trong thực tế. Các DN cũng cần xây dựng và áp dụng quy chế quản lý hợp lý đối với quỹ dự phòng rủi ro của mình.

3.3.4. Tạo lập và sử dụng có hiệu quả quỹ bảo vệ môi trường

Các DN cần đánh giá để tự thành lập quỹ bảo vệ môi trường của riêng mình hay tham gia các quỹ bảo vệ môi trường có sẵn hoặc mới thành lập (đặc biệt là quỹ chung

của KCN mà DN đang hoạt động). Trên cơ sở này, DN cần trích lập dần cho tới mức quỹ có quy mô đủ lớn để giải quyết các vấn đề đang tồn tại, dự phòng cho các sự cố môi trường và tiến hành các hoạt động bảo vệ, cải thiện môi trường. Quỹ này cho phép DN tự mình hoặc ủy nhiệm tổ chức khác tham gia tích cực hơn vào việc xử lý những vấn đề môi trường ở phạm vi rộng hơn.

KẾT LUẬN

Vĩnh Phúc là một tỉnh trung du, nằm ở vị trí địa lý quan trọng, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đang được nâng cao. Tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp. Vì thế, việc phát triển các KCN là một chủ trương đúng đắn của địa phương.

Tuy nhiên, việc phát triển các KCN của tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay đang phải đối mặt với những khó khăn nhất định cần giải quyết nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững. Để đảm bảo sự phát triển bền vững của các KCN trong thời gian tới, cần phải xây dựng và áp dụng hàng loạt các giải pháp kinh tế kỹ thuật mang tính đồng bộ, trong đó nhóm các giải pháp tài chính có vai trò rất quan trọng. Xác định rõ mục tiêu nghiên cứu, đề tài đã thể hiện những giá trị cốt lõi nghiên cứu về KCN, phát triển bền vững các KCN cũng như các giải pháp tài chính nhằm phát triển bền vững các KCN... những yếu tố trên có ý nghĩa quan trọng tác động đến việc phát triển bền vững các KCN trước mắt và lâu dài. Nhiều giải pháp tài chính đã được thực hiện trong thời gian qua, đã đóng góp quan trọng vào việc phát triển các KCN trên địa bàn Tỉnh. Bên cạnh những thành công, việc thực hiện những giải pháp này cũng có những hạn chế và tồn tại do nhiều nguyên nhân, từ định hướng phát triển kinh tế, phát triển các KCN cũng như trong tổ chức thực hiện. Trong giai đoạn tới, cần tiếp tục thực hiện một số nhóm giải pháp tài chính để phát triển các KCN trên địa bàn Vĩnh Phúc một cách bền vững. Chúng cần được triển khai đồng bộ các giải pháp kinh tế - kỹ thuật khác kèm theo, trong đó có cả những giải pháp từ Trung ương đến địa phương và ngay cả chính tại từng doanh nghiệp trong KCN. Phát triển nhanh, tận dụng tốt những ưu thế mà KCN mang lại là điều kiện cần; đặt sự phát triển đó của các KCN trong chiến lược phát triển dài hạn, phát triển bền vững của đất nước mới là điều kiện đủ.